Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 14/05/2021 17:22:04

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 367 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 5 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1027/TTr-SNNPTNT ngày 22/4/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 847/HCSN ngày 13/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2021 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch thu tổng số: 24.459.037.643 đồng

a) Thu trong năm 2021: 10.891.195.270 đồng

- Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam: 3.009.788.270 đồng

- Thu nội tỉnh: 7.881.407.000 đồng

b) Nguồn thu từ các năm trước chuyển sang: 13.567.842.373 đồng

b1) Nguồn còn phải chi trả cho chủ rừng: 6.987.227.059 đồng

b2) Nguồn thu DVMTR năm 2011 - 2014: 6.230.052.906 đồng

- Nguồn lập đề án chi trả DVMTR: 727.813.334 đồng

- Nguồn hỗ trợ chi trả bổ sung cho các chủ rừng tại các lưu vực thủy điện có đơn giá chi trả DVMTR thấp: 3.577.000.000 đồng

- Nguồn dự phòng để hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được giao khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp thiên tai, khô hạn: 1.925.239.572 đồng

- Nguồn cải cách tiền lương: 350.382.408 đồng

- Nguồn thu từ bán hồ sơ mời thầu: 180.000 đồng

2. Kế hoạch chi tổng số: 13.723.305.015 đồng

a) Chi hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh: 1.089.119.527 đồng

b) Trích dự phòng (5% số tiền thực thu trong năm: 544.559.764 đồng

(Kinh phí dự phòng đã được phê duyệt trong năm chưa thực hiện hoặc chưa sử dụng hết, chuyển trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng).

c) Chi trả cho bên cung ứng DVMTR: 10.678.905.415 đồng

- Đối với diện tích cung ứng DVMTR năm 2020 *(Khi có kết quả xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR của năm 2020)*: 4.500.764.342 đồng

- Đối với diện tích cung ứng DVMTR năm 2021: 6.178.141.073 đồng

d) Chi hỗ trợ trồng cây phân tán: 526.726.975 đồng

đ) Chi tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật: 156.180.000 đồng

e) Chi từ nguồn DVMTR năm 2011 - 2014: 727.813.334 đồng

- Lập đề án xác định giá trị DVMTR lưu vực thủy điện ĐăkBa: 308.547.334 đồng

- Lập đề án xác định giá trị DVMTR lưu vực thủy điện Sông Liên: 419.266.000 đồng

3. Chuyển nguồn sang năm 2022: 10.735.732.628 đồng

a) Nguồn chi cho chủ rừng: 4.882.930.648 đồng

b) Nguồn DVMTR năm 2011 - 2014: 5.502.239.572 đồng

c) Nguồn cải cách tiền lương: 350.382.408 đồng

d) Nguồn bán hồ sơ mời thầu: 180.000 đồng

(Chi tiết có phụ lục 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thực hiện chế độ quản lý tài chính thu, chi tiền DVMTR theo đúng quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; căn cứ số tiền thực thu trong năm thực hiện trích kinh phí hoạt động của bộ máy Quỹ, dự phòng, chi trả tiền DVMTR đúng tiêu chuẩn, định mức, đối tượng và quản lý, sử dụng đúng quy định; việc trích lập và sử dụng các quỹ thực hiện theo đúng chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

- Giao các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh triển khai thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NN), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNph160.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Đặng Văn Minh

PHỤ LỤC 02

CHI QUẢN LÝ NĂM 2021 CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Chi từ nguồn chi phí quản lý được để lại 10% từ nguồn thu DVMTR năm 2021	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	**PHẦN THU (Phần được để lại chi cho hoạt động điều hành của Quỹ)**				**1.089.119.527**	
II	**PHẦN CHI (Phần được để lại chi cho hoạt động điều hành của Quỹ)**				**1.089.119.527**	
1	**Chi thường xuyên**				**716.562.249**	
a	**Chi cho con người**				**565.562.249**	
	Tiền lương, tiền công				422.741.400	
	Các khoản phụ cấp					
	- Phụ cấp chức vụ				14.304.000	
	- Phụ cấp trách nhiệm				4.470.000	
	- Phụ cấp cấp ủy				5.364.000	
	Các khoản đóng góp:					
	- Bảo hiểm xã hội				74.172.945	
	- Bảo hiểm y tế				12.715.362	
	- Bảo hiểm thất nghiệp				3.317.634	
	- Kinh phí công đoàn				8.476.908	
	Tiền làm thêm giờ				20.000.000	
b	**Chi cho công việc**				**151.000.000**	
	Dịch vụ công cộng				25.000.000	Điện, nước, nhiên liệu,…
	Vật tư văn phòng				25.000.000	VVP, CCDC,…
	Thông tin tuyên truyền				24.000.000	Cước phí điện thoại, bưu chính, internet,…
	Hội nghị				5.000.000	Tài liệu, tiền nước,…

TT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Chi từ nguồn chi phí quản lý được để lại 10% từ nguồn thu DVMTR năm 2021	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
	Công tác phí				50.000.000	Công tác phí; Tiền thanh tra, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu
	Chi phí thuê mướn				4.000.000	Thuê phương tiện vận chuyển,…
	Sửa chữa thường xuyên				15.000.000	Sửa chữa thiết bị tin học, tài sản văn phòng,…
	Chi khác				3.000.000	Phí, lệ phí,…
2	**Chi hoạt động nghiệp vụ**				**59.527.000**	
	Chi dịch vụ ủy thác, thanh toán				25.000.000	Chi cho Hạt Kiểm lâm, Viettel Pay hỗ trợ Quỹ BV và PTR tỉnh chi trả tiền cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn
	Xây dựng bản đồ chi trả DVMTR năm 2021 của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn				34.527.000	
3	**Chi hoạt động đặc thù**				**62.944.110**	
	Chi phụ cấp cho Hội đồng quản lý Quỹ và Ban kiểm soát				62.944.110	
4	**Trích lập các Quỹ**				**250.086.168**	
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				63.086.168	25% chênh lệch thu, chi
	Quỹ bổ sung thu nhập				167.000.000	Chi thu nhập tăng thêm
	Quỹ khen thưởng				10.000.000	Chi khen thưởng
	Quỹ phúc lợi				10.000.000	Chi phúc lợi
III	**CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2022**				**0**	

PHỤ LỤC 01

KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG - NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI

- Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ;
- Căn cứ Công văn số 321/TTg-KTTH ngày 01/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng năm 2011-2014 của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh phê duyệt nội dung, kinh phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng năm 2011-2014;
- Căn cứ Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;
- Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 277/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng năm 2020; số 1270/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 về việc Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng không xác định hoặc chưa xác định đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng.
- Căn cứ số tiền DVMTR đã chi trả cho bên cung ứng DVMTR trong năm 2020.
- Căn cứ các Bản đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021 của các đơn vị sử dụng DVMTR; Công văn số 208/VNFF-BĐH ngày 13/11/2020 cả Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng dự kiến năm 2021.
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐQLQ ngày 16/03/2021 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông qua kế hoạch thu, chi năm 2021 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi;

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]
I	**Kế hoạch thu**	**24.459.037.643**	
A	**Thu trong năm 2021**	**10.891.195.270**	
1	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	3.009.788.270	
2	Thu nội tỉnh	7.881.407.000	
B	**Nguồn của các năm trước chuyển sang**	**13.567.842.373**	
1	Nguồn chi trả cho chủ rừng	6.987.227.059	
2	Nguồn DVMTR năm 2011-2014	6.230.052.906	
-	*Nguồn lập đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng*	727.813.334	
-	*Nguồn hỗ trợ chi trả bổ sung cho các chủ rừng tại các lưu vực thủy điện có đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng*	3.577.000.000	
-	*Nguồn dự phòng để hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được gia, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp thiên tai, khô hạn*	1.925.239.572	Nguồn DVMTR năm 2011 còn lại của Công ty TNHH XD-thủy điện Cà Đú nộp trả, Nguồn còn lại của công trình Trạm quản lý bảo vệ rừng, và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng
3	Nguồn cải cách tiền lương	350.382.408	
4	Nguồn thu từ bán hồ sơ mời thầu	180.000	
II	**Kế hoạch chi trong năm 2021**	**13.723.305.015**	
1	**Chi hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh**	**1.089.119.527**	
	Chi quản lý từ nguồn thu trong năm 2021 được trích để lại 10%	1.089.119.527	
2	**Trích dự phòng 2021** *(5% số tiền thực thu trong năm 2021)*	**544.559.764**	

3	**Chi trả cho bên cung ứng DVMTR**	**10.678.905.415**	
3.1	*Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (phần còn lại năm 2020)*	*4.500.764.342*	
+	Nguồn thu từ các nhà máy thủy điện các năm trước chuyển sang (chi sau khi có kết quả nghiệm thu diện tích cung ứng DVMTR năm 2020)	4.372.508.354	
+	Nguồn thu từ các cơ sở sản xuất nước sạch năm 2018-2019-2020 sử dụng để điều tiết bổ sung chi trả cho các diện tích có đơn giá dưới 400.000 đồng/ha năm 2020	128.255.988	
3.2.	*Chi trả cho bên cung ứng DVMTR diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2021*	*6.178.141.072,6*	
+	Nguồn thu từ các nhà máy thủy điện năm 2021	5.266.077.180	
+	Nguồn thu từ các các cơ sở sản xuất nước sạch năm 2021	494.651.100	
+	Nguồn thu từ các cơ sở sản xuất nước sạch năm 2018-2019-2020 sử dụng để điều tiết bổ sung chi trả cho các diện tích có đơn giá dưới 400.000 đồng/ha năm 2021	417.412.792	
4	**Hỗ trợ trồng cây phân tán**	**526.726.975**	Nguồn tiền DVMTR thu từ các cơ sở sản xuất nước sạch năm 2018 - 2020
5	**Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật**	**156.180.000**	
6	**Chi từ nguồn DVMTR 2011-2014**	**727.813.334**	
+	Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện ĐăkBa	308.547.334	Theo Quyết định 928/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
+	Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện Sông Liên	419.266.000	
III	**Chuyển nguồn sang năm 2022**	**10.735.732.628**	
1	Nguồn chi trả cho chủ rừng	4.882.930.648	
-	Nguồn DVMTR còn lại thu trong năm 2021	3.496.787.699	
-	Nguồn DVMTR còn lại của các năm trước	1.386.142.949	
2	Nguồn DVMTR năm 2011-2014	5.502.239.572	
-	*Nguồn hỗ trợ chi trả bổ sung cho các chủ rừng tại các lưu vực thủy điện có đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng*	*3.577.000.000*	
-	*Nguồn dự phòng để hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được gia, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu*	*1.925.239.572*	
3	Nguồn cải cách tiền lương	350.382.408	
4	Nguồn thu từ bán hồ sơ mời thầu	180.000	

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

A Nguồn thu các năm trước chuyển sang

ĐVT: Đồng

STT	Bên sử dụng DVMTR	Nguồn thu của các đơn vị phải trả dịch vụ MTR chưa chi trả cho chủ rừng	Nguồn DVMTR năm 2011-2014	Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn thu bán hồ sơ mời thầu	Tổng
I	**Cơ sở sản xuất thủy điện**	**4.419.029.579**				
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy điện Thiên Tân	1.177.997.640				
2	Công ty cổ phần thủy điện Nước Trong	154.991.689				
3	Công ty cổ phần HP	281.670.966				
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng thủy điện Cà Đú	0				
5	Công ty cổ phần thủy điện Huy Măng	94.155.480				
6	Công ty TNHH một thành viên SOVICO Quảng Ngãi	1.239.340.194				
7	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng HDT	46.521.225				
8	Công ty cổ phần thủy điện Đăk Drinh	1.424.352.385				
9	Công ty cổ phần thủy điện Định Bình	0				
10	Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	0	**6.230.052.906**	**350.382.408**	**180.000**	**13.567.842.373**
11	Công ty cổ phần thủy điện Văn Phong	0				
12	Công ty cổ phần 30-4 Quảng Ngãi	0				
II	**Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**	**2.568.197.480**				
1	Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích	11.925.043				
2	Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi	1.369.478.111				
3	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	958.673.223				
4	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	169.255.466				
5	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị và môi trường huyện lý sơn	3.737.734				
6	Công ty cổ phần Đường Quảng Ngãi	55.127.903				
	Tổng cộng	**6.987.227.059**	**6.230.052.906**	**350.382.408**	**180.000**	**13.567.842.373**

B Nguồn thu trong năm 2021

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	**Cơ sở sản xuất thủy điện**	**KWh**	**272.830.608**		**9.821.901.883**	
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy điện Thiên Tân	KWh	48.500.000	36	1.746.000.000	
2	Công ty cổ phần Thủy Điện Nước Trong	KWh	51.000.000	36	1.836.000.000	
3	Công ty cổ phần HP	KWh	9.500.000	36	342.000.000	
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng thủy điện Cà Đú	KWh	8.200.000	36	295.200.000	
5	Công ty cổ phần thủy điện Huy Măng	KWh	3.764.000	36	135.504.000	
6	Công ty TNHH một thành viên SOVICO Quảng Ngãi	KWh	41.666.667	36	1.500.000.000	
7	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng HDT	KWh	2.982.000	36	107.352.000	Chưa chi trong năm 2021 do chưa lập đề án
8	Công ty cổ phần Thủy điện Trà Bồng	KWh	24.000.000	36	864.000.000	

9	Công ty cổ phần 30-4 Quảng Ngãi	KWh	29.738.619	36	1.070.590.299	
10	Công ty cổ phần thủy điện Đăk Đrinh	KWh	50.700.213	36	1.825.207.675	
11	Công ty cổ phần Thủy điện Định Bình	KWh	830.812	36	29.909.238	
12	Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	KWh	1.834.491	36	66.041.676	
13	Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	KWh	113.805	36	4.096.995	
II	**Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**	**m^3**	**15.987.431**		**831.346.387**	
1	Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	m^3	67.308	52	3.500.000	
2	Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi	m^3	9.500.000	52	494.000.000	
3	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	m^3	4.500.000	52	234.000.000	
4	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	m^3	1.580.000	52	82.160.000	
5	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị và môi trường huyện lý sơn	m^3	72.000	52	3.744.000	
6	Công ty cổ phần Đường Quảng Ngãi	m^3	268.123	52	13.942.387	
III	**Cơ sở sản xuất công nghiệp**	**m^3**	**4.758.940**		**237.947.000**	
1	Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi, Cơ sở Sơn Hà (thuộc Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Quảng Ngãi)	m^3	468.480	50	23.424.000	
2	Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	m^3	4.162.353	50	208.117.640	
3	Công ty Cổ phần Bột cá Thanh Hoa - Nhà máy chế biến thủy sản Sa Kỳ	m^3	32.120	50	1.606.000	
4	Công ty Cổ phần Pha Đin	m^3	20.440	50	1.022.000	
5	Công ty Cổ phần Giấy Thiên Long	m^3	7.300	50	365.000	
6	Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp - Xí nghiệp gạch Dung Quất, Cơ sở 2	m^3	2.044	50	102.200	
7	Công ty TNHH một thành viên Thủy sản Bảo Nguyên	m^3	2.320	50	116.000	
8	Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp (Nhà máy bê tông Việt Nhật)	m^3	2.920	50	146.000	
9	Công ty TNHH Thủy sản Phùng Hưng	m^3	5.740	50	287.000	
10	Công ty Cổ phần Năng lượng và Công nghệ cao Trường Thành - Nhà máy điện Bình Nguyên	m^3	2.920	50	146.000	
11	Công ty TNHH một thành viên 19/5	m^3	5.840	50	292.000	
12	Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	m^3	8.130	50	406.480	
13	Công ty TNHH Đại Long	m^3	1.168	50	58.400	
14	Công ty TNHH một thành viên Thủy sản Thanh Mai	m^3	8.760	50	438.000	
15	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sinh Lộc	m^3	4.380	50	219.000	
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển xây dựng miền Bắc (Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt)	m^3	15.266	50	763.280	
17	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại - Xây dựng Đa Lộc - Nhà máy xử lý rác Lý Sơn	m^3	8.760	50	438.000	
18	Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	m^3		50		Đang thương thảo chưa có số liệu cụ thể
Tổng cộng					**10.891.195.270**	

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

A Chi từ nguồn các trước chuyển sang

STT	Bên sử dụng DVMTR	Nguồn các năm chuyển sang (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó: Chi trong năm 2021 (đồng)			Ghi chú
				Chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2020 và chi từ nguồn DVMTR 2011-2014			
				Nguồn chi trả cho chủ rừng	Nguồn DVMTR năm 2011-2014	Tổng	
I	**Cơ sở sản xuất thủy điện**	**4.419.029.579**	**4.372.508.354**	**4.372.508.354**	**727.813.334**	**6.328.897.444**	
1	Công ty TNHH một thành viên thủy điện Thiên Tân	1.177.997.640	1.177.997.640	1.177.997.640			
2	Công ty cổ phần Thủy Điện Nước Trong	154.991.689	154.991.689	154.991.689			
3	Công ty cổ phần HP	281.670.966	281.670.966	281.670.966			
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng thủy điện Cà Đú	0	0	0			
5	Công ty cổ phần thủy điện Huy Măng	94.155.480	94.155.480	94.155.480			
6	Công ty TNHH MTV SOVICO Quảng Ngãi	1.239.340.194	1.239.340.194	1.239.340.194			
7	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng HDT	46.521.225	0				
8	Công ty cổ phần thủy điện Đắk Drinh	1.424.352.385	1.424.352.385	1.424.352.385			
9	Công ty cổ phần Thủy điện Định Bình	0	0	0			
10	Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	0	0	0	727.813.334	6.328.897.444	
11	Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	0	0	0			
12	Công ty cổ phần 30-4 Quảng Ngãi	0	0	0			
II	**Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**	**2.568.197.480**	**1.228.575.756**	**1.228.575.756**			
1	Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	11.925.043					
2	Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi	1.369.478.111					
3	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	958.673.223	1.228.575.756	1.228.575.756			
4	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	169.255.466					
5	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị và môi trường huyện lý sơn	3.737.734					
6	Công ty cổ phần Đường Quảng Ngãi	55.127.903					
Tổng cộng		**6.987.227.059**	**5.601.084.110**	**5.601.084.110**	**727.813.334**	**6.328.897.444**	**0**

B Chi từ nguồn thu năm 2021

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Chi quản lý (đồng)	Trích dự phòng (đồng)	Chi trả cho bên cung ứng		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
						Chi trong năm 2021	Số còn lại chi trong năm 2022		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7+8]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
I	**Cơ sở sản xuất thủy điện**	**9.821.901.883**	**8.850.549.883**	**982.190.188**	**491.095.094**	**5.266.077.180**	**3.082.539.420**	**0**	
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy điện Thiên Tân	1.746.000.000	1.746.000.000	174.600.000	87.300.000	1.038.870.000	445.230.000	800.000	
2	Công ty cổ phần Thủy Điện Nước Trong	1.836.000.000	1.836.000.000	183.600.000	91.800.000	1.092.420.000	468.180.000	400.000	Mức chi trả đã bao gồm tiền điều tiết
3	Công ty cổ phần HP	342.000.000	342.000.000	34.200.000	17.100.000	203.490.000	87.210.000	800.000	
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng thủy điện Cà Đú	295.200.000	295.200.000	29.520.000	14.760.000	175.644.000	75.276.000	400.000	Mức chi trả đã bao gồm tiền điều tiết
5	Công ty cổ phần thủy điện Huy Măng	135.504.000	135.504.000	13.550.400	6.775.200	80.624.880	34.553.520	207.499	Diện tích rừng cung ứng cho TĐ Huy Măng đồng thời cung ứng cho thủy điện Sơn Tây
6	Công ty TNHH MTV SOVICO Quảng Ngãi (Nhà máy thủy điện Sơn Tây)	1.500.000.000	1.500.000.000	150.000.000	75.000.000	892.500.000	382.500.000	352.991,01	Lưu vực có 02 mức chi trả: 352.991 đối với diện tích cung ứng DVMTR 2 lưu vực; 400.000 đồng đối với diện tích rừng cung ứng cho 1 lưu vực
7	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng HDT	107.352.000		10.735.200	5.367.600		91.249.200		Không chi trả trong năm 2021 do chưa xây dựng đề án
8	Công ty cổ phần Thủy điện Trà Bồng	864.000.000		86.400.000	43.200.000		734.400.000		
9	Công ty cổ phần 30-4 Quảng Ngãi	1.070.590.299	1.070.590.299	107.059.030	53.529.515	637.001.228	273.000.526	400.000	Mức chi trả đã bao gồm tiền điều tiết
10	Công ty cổ phần thủy điện Đắk Đrinh	1.825.207.675	1.825.207.675	182.520.768	91.260.384	1.085.998.567	465.427.957	800.000	Đơn giá thực là 818.316 đồng, tuy nhiên chi không vượt quá 800.000 đồng
11	Công ty cổ phần Thủy điện Định Bình	29.909.238	29.909.238	2.990.924	1.495.462	17.795.997	7.626.856	400.000	Mức chi trả đã bao gồm tiền điều tiết
12	Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	66.041.676	66.041.676	6.604.168	3.302.084	39.294.797	16.840.627	400.000	Mức chi trả đã bao gồm tiền điều tiết
13	Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	4.096.995	4.096.995	409.700	204.850	2.437.712	1.044.734	400.000	Mức chi trả đã bao gồm tiền điều tiết
II	**Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**	**831.346.387**	**831.346.387**	**83.134.639**	41.567.319	**494.651.100**	**211.993.329**	**0**	**0**
1	Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	3.500.000	3.500.000	350.000	175.000	2.082.500	892.500		

2	Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi	494.000.000	494.000.000	49.400.000	24.700.000	293.930.000	125.970.000		
3	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	234.000.000	234.000.000	23.400.000	11.700.000	139.230.000	59.670.000		
4	Trung tâm nước sạch và VSMT nông	82.160.000	82.160.000	8.216.000	4.108.000	48.885.200	20.950.800		
5	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị và môi trường huyện lý sơn	3.744.000	3.744.000	374.400	187.200	2.227.680	954.720		
6	Công ty cổ phần Đường Quảng Ngãi	13.942.387	13.942.387	1.394.239	697.119	8.295.720	3.555.309		
III	**Cơ sở sản xuất công nghiệp**	**237.947.000**	**0**	**23.794.700**	**11.897.350**	**0**	**202.254.950**		
1	Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi, Cơ sở Sơn Hà (thuộc Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Quảng Ngãi)	23.424.000		2.342.400	1.171.200		19.910.400		
2	Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung	208.117.640		20.811.764	10.405.882		176.899.994		
3	Công ty Cổ phần Bột cá Thanh Hoa -	1.606.000		160.600	80.300		1.365.100		
4	Công ty Cổ phần Pha Đin	1.022.000		102.200	51.100		868.700		
5	Công ty Cổ phần Giấy Thiên Long	365.000		36.500	18.250		310.250		
6	Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và	102.200		10.220	5.110		86.870		
7	Công ty TNHH một thành viên Thủy sản	116.000		11.600	5.800		98.600		
8	Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và	146.000		14.600	7.300		124.100		
9	Công ty TNHH Thủy sản Phùng Hưng	287.000		28.700	14.350		243.950		
10	Công ty Cổ phần Năng lượng và Công	146.000		14.600	7.300		124.100		
11	Công ty TNHH một thành viên 19/5	292.000		29.200	14.600		248.200		
12	Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	406.480		40.648	20.324		345.508		
13	Công ty TNHH Đại Long	58.400		5.840	2.920		49.640		
14	Công ty TNHH một thành viên Thủy sản	438.000		43.800	21.900		372.300		
15	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại	219.000		21.900	10.950		186.150		
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển	763.280		76.328	38.164		648.788		
17	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại	438.000		43.800	21.900		372.300		
Tổng cộng		**10.891.195.270**	**9.681.896.270**	**1.089.119.527**	**544.559.764**	**5.760.728.281**	**3.496.787.699**		

2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR

A Đối với diện tích cung ứng DVMTR năm 2020

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng	Diện tích quy đổi theo hệ số K	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả cho chủ rừng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]
I	**Chủ rừng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)**	**22.032,72**	**19.470,31**		**3.865.762.859**	
1	**Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi**	**20.616,53**	**18.195,74**		**3.712.814.459**	
1.1	Huyện Tây Trà	7.798,21	6.978,07		1.344.081.314	
	Lưu vực thủy điện Nước Trong	7.568,15	6.780,49		1.296.662.114	
-	*Cung ứng cho 01 lưu vực (LV Nước Trong)*	*7.338,09*	*6.582,91*		*1.296.662.114*	
-	*Cung ứng cho 02 lưu vực (LV Nước Trong và Sông Riềng)*	*230,06*	*197,58*	*Số lượng hộ giao khoán thay đổi hàng năm; một phần diện tích các chủ rừng tự tổ chức bảo vệ*	*0*	*Mức chi trả tại TĐ Sông Riềng đã 800.000 đồng*
	Lưu vực thủy điện Sông Riềng	230,06	197,58		*47.419.200*	
1.2	Huyện Trà Bồng	3.033,98	2.659,02		552.324.535	
	Lưu vực thủy điện Nước Trong	931,51	802,80		*158.130.254*	
	Lưu vực thủy điện Cà Đú	1.353,57	1.192,26		*234.844.024*	
	Lưu vực thủy điện Hà Nang	748,90	663,96		*159.350.256*	
1.3	Huyện Sơn Tây	7.246,85	6.379,18		1.415.257.799	
	Lưu vực thủy điện Sơn Trà I	1.941,24	1.715,35		*337.879.351*	
	Lưu vực thủy điện Đakdrinh	1.277,43	1.116,38		*267.930.744*	
	Lưu vực thủy điện Sơn Tây	3.401,45	2.997,19		*799.657.940*	
	Cung ứng cho 01 lưu vực (LV Sơn Tây)	2.774,72	2.446,93		*652.847.167*	
	Cung ứng cho 02 lưu vực (LV Sơn Tây và Huy Măng)	626,73	550,26		*146.810.772*	
	Lưu vực thủy điện Huy Măng. (Đơn giá tại lưu vực thủy điện Huy Măng được tính toán 02 lần tiền là tổng đơn giá của thủy điện Huy Măng và thủy điện Sơn Tây đã được tính toán ở hàng kế trên)	626,73	550,26		*9.789.765*	
1.4	Huyện Sơn Hà	2.152,53	1.813,77	Số lượng hộ giao khoán thay đổi hàng năm; một phần diện tích các chủ rừng tự tổ chức bảo vệ	357.265.611	
	Lưu vực thủy điện Nước Trong	892,48	710,45		*139.940.257*	
	Lưu vực thủy điện Sơn Trà I	1.260,05	1.103,32		*217.325.354*	
1.5	Huyện Ba Tơ (Lưu vực thủy điện Định Bình; Vĩnh Sơn 5 và Văn Phong)	384,96	365,71		*43.885.200*	
2	**Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Ba Tô (Lưu vực thủy điện Định Bình; Vĩnh Sơn 5 và Văn Phong)**	**1.416,19**	**1.274,57**		**152.948.400**	
II	**Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn**	**1.573,29**	**1.280,78**	**0**	**635.001.483**	
1	**Huyện Tây Trà**	***219,46***	***177,77***	***0***	***67.424.000***	
1.1	**Lưu vực thủy điện Nước Trong**	***197,40***	***159,90***	***0***	***53.128.000***	
1.1.1	Xã Trà Khê	35,06	28,41	0,00	4.000.000	
-	Hộ gia đình	21,58	17,49	0,00	4.000.000	
+	*Cung ứng cho 01 lưu vực (LV Nước Trong)*	*12,34*	*10,00*		*4.000.000*	
+	*Cung ứng cho 02 lưu vực (LV Nước Trong và Sông Riềng)*	*9,24*	*7,49*			

-	Cộng đồng	13,48	10,92	0		
+	*Cung ứng cho 01 lưu vực (LV Nước Trong)*	*11,37*	*9,21*		*3.684.000*	
+	*Cung ứng cho 02 lưu vực (LV Nước Trong và Sông Riềng)*	*2,11*	*1,71*			
1.1.2	Xã Trà Phong	17,53	14,19	0,00	2.208.000	*Mức chi trả năm 2020 của LVTĐ Nước Trong là 400.000 đồng/ số tiền chi cho hộ gia đình, cá nhân, CĐ DCT được tính 100 %*
-	Hộ gia đình	0,43	0,35	0,00	140.000	
+	*Cung ứng cho 01 lưu vực (LV Nước Trong)*	*0,43*	*0,35*		*140.000*	
+	*Cung ứng cho 02 lưu vực (LV Nước Trong và Sông Riềng)*	*0,00*	*0,00*			
-	Cộng đồng	17,10	13,84	0,00	2.068.000	
+	*Cung ứng cho 01 lưu vực (LV Nước Trong)*	*6,39*	*5,17*		*2.068.000*	
+	*Cung ứng cho 02 lưu vực (LV Nước Trong và Sông Riềng)*	*10,71*	*8,67*			
1.1.3	Xã Trà Lãnh (Cộng đồng)	0,99	0,80		320.000	
1.1.4	Xã Trà Nham (Cộng đồng)	7,71	6,25		2.500.000	
1.1.5	Xã Trà Xinh (Cộng đồng)	2,72	2,20		880.000	
1.1.6	Xã Trà Thọ (Cộng đồng)	107,90	87,42		34.968.000	
1.1.7	Xã Trà Trung (Cộng đồng)	25,49	20,63		8.252.000	
1.2	**Lưu vực thủy điện Sông Riềng**	***22,06***	***17,87***	***0***	***14.296.000***	Mức chi trả năm 2020 của LVTĐ Sông Riềng là 800.000 đồng/ số tiền chi cho hộ gia đình, cá nhân, CĐ DCT được tính 100 %
1.2.1	Xã Trà Khê	11,35	9,20	0	7.360.000	
-	Hộ gia đình	9,24	7,49		5.992.000	
-	Cộng đồng	2,11	1,71		1.368.000	
1.2.2	Xã Trà Phong	10,71	8,67	0	6.936.000	
-	Cộng đồng	10,71	8,67		6.936.000	
2	**Huyện Trà Bồng (Lưu vực thủy điện Cà Dú)**	**77,75**	**65,25**	**0**	**26.100.000**	
-	Xã Trà Thủy (Cộng đồng)	77,75	65,25		26.100.000	
3	**Huyện Sơn Tây**	**1.276,08**	**1.037,76**		**541.477.483**	
3.1	**Lưu vực thủy điện Huy Măng**	**5,95**	**4,82**	**0**	**85.753**	
-	Xã Sơn Dung (Diện tích vừa cung ứng cho LV Huy Măng và Sơn Tây)	5,95	4,82		*85.753*	
3.2	**Lưu vực thủy điện Sơn Trà I**	**241,23**	**195,30**	***0***	**78.120.000**	Mức chi trả năm 2020 của LVTĐ Sơn Trà I là 400.000 đồng/ số tiền chi cho hộ gia đình, cá nhân, CĐ DCT được tính 100 %
-	Xã Sơn Long (Hộ gia đình)	1,48	1,08		432.000	
-	Xã Sơn Lập	185,04	149,87	0	59.948.000	
+	Hộ gia đình	8,88	7,19		2.876.000	
+	Cộng đồng	176,16	142,68		57.072.000	
-	UBND xã Sơn Long	2,10	1,70		680.000	
-	UBND xã Sơn Lập	52,61	42,65		17.060.000	
3.3	**Lưu vực thủy điện Đakđrinh**	**414,26**	**336,97**	**0**	**269.576.000**	Mức chi trả năm 2020 của LVTĐ ĐăkĐrinh là 800.000 đồng/ số tiền chi cho hộ gia đình, cá nhân, CĐ DCT được tính 100 %
3.3.1	Xã Sơn Bua (cộng đồng)	164,00	132,84		106.272.000	
3.3.2	Xã Sơn Liên	209,45	171,22		136.976.000	
+	Hộ gia đình	103,58	84,89		67.912.000	
+	Cộng đồng	105,87	86,33		69.064.000	
3.3.3	Xã Sơn Dung (hộ gia đình)	1,88	1,37		1.096.000	
3.3.4	Xã Sơn Long	38,93	31,54		25.232.000	
+	Hộ gia đình	31,41	25,45		20.360.000	

+	Cộng đồng	7,52	6,09		4.872.000	
3.4	**Lưu vực thủy điện Sơn Tây**	**614,64**	**500,67**	**0**	**193.695.730**	
3.4.1	Xã Sơn Bua	311,47	252,38		67.335.628	
-	Cộng đồng	181,61	147,10		*39.246.655*	
-	Hộ gia đình	71,02	57,53		*15.349.151*	
-	UBND xã	58,84	47,75		*12.739.822*	
3.4.2	Xã Sơn Mùa	257,55	211,33		118.194.847	
-	Cộng đồng	60,25	48,56		*12.955.932*	Mức chi trả năm 2020của LVTĐ Sơn Tây là 400.000 đồng/ số tiền chi cho hộ gia đình, cá nhân, CĐ DCT được tính 100%
-	Hộ gia đình	106,18	87,39		*23.315.875*	
-	UBND xã	91,12	75,38		*20.111.576*	
3.4.3	Xã Sơn Dung	12,17	9,86		934.906	
-	Hộ gia đình	9,71	7,87		*899.501*	
	Diện tích cung ứng cho 1 LT Sơn Tây	3,76	3,05		*813.748*	
	Diện tích cung ứng cho 2 LV Huy Mang và Sơn Tây	5,95	4,82		*85.753*	
-	UBND xã	2,46	1,99		*35.404*	
3.4.4	Xã Sơn Liên	23,69	19,19		5.119.941	
-	UBND xã	23,69	19,19		*5.119.941*	
3.4.5	Xã Sơn Tiên	9,76	7,91		2.110.408	
-	UBND xã	9,76	7,91		*2.110.408*	
Tổng cộng		**23.606,01**	**20.751,09**		**4.500.764.342**	

Theo Quyết định số 277/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi, các lưu vực có đơn giá thấp sẽ được điều tiết đủ 400.000 đồng/ha/năm. Trong năm 2020, các lưu vực có đơn giá thấp bao gồm: Nước Trong, Cà Đú và Sơn Trà I đã thực hiện chi trả trong năm 2020 đạt mức 203.026 đồng/ha. Mức chi trả còn lại là 196.974 đồng/ha

B Đối với diện tích cung ứng DVMTR năm 2021

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả KH năm 2021			Ghi chú
					Tổng cộng	Chi trong năm 2021 (70% KH)	Chi trong năm 2022 (30 % KH)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]=[7]+[8]	[7]	[8]	[9]
I	**Chủ rừng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)**	**23.478,24**	**20.603,70**		**8.824.688.239**	**6.178.141.073**	**2.646.547.167**	
1	**Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi**	**22.062,05**	**19.329,13**		**8.314.860.239**	**5.821.261.473**	**2.493.598.767**	
1.1	Huyện Tây Trà	9.080,32	7.985,41		3.194.164.000	2.235.914.800	958.249.200	
	Lưu vực thủy điện Nước Trong	8.850,26	7.787,83		3.036.100.000	2.125.270.000	910.830.000	
-	*Cung ứng cho 01 lưu vực (LV Nước Trong)*	*8.620,20*	*7.590,25*		3.036.100.000	*2.125.270.000*	*910.830.000*	
-	*Cung ứng cho 02 lưu vực (LV Nước Trong và Sông Riềng)*	*230,06*	*197,58*		0			*Đơn giá tại TĐ Sông Riềng đã 800.000 đồng*
	Lưu vực thủy điện Sông Riềng	230,06	197,58		158.064.000	110.644.800	47.419.200	

1.2	Huyện Trà Bồng	3.059,39	2.678,68	*Số lượng hộ giao khoán thay đổi hàng năm; một phần diện tích các chủ rừng tự tổ chức bảo vệ*	1.337.054.160	935.937.912	401.116.248	
	Lưu vực thủy điện Nước Trong	956,92	822,46		328.983.040	230.288.128	98.694.912	
	Lưu vực thủy điện Cà Đú	1.353,57	1.192,26		476.903.600	333.832.520	143.071.080	
	Lưu vực thủy điện Hà Nang	748,90	663,96		531.167.520	371.817.264	*159.350.256*	
1.3	Huyện Sơn Tây	7.384,85	6.485,44		2.911.797.919	2.039.117.849	872.680.071	
	Lưu vực thủy điện Sơn Trà I	1.941,24	1.715,35		686.140.000	480.298.000	205.842.000	
	Lưu vực thủy điện Đakđrinh	1.277,43	1.116,38		893.102.480	625.171.736	*267.930.744*	
	Lưu vực thủy điện Sơn Tây	3.539,45	3.103,45		1.218.482.193	853.828.343	364.653.850	
	Cung ứng cho 01 lưu vực (LV Sơn Tây)	2.912,72	2.553,19		1.021.276.000	714.893.200	306.382.800	
	Cung ứng cho 02 lưu vực (LV Huy Măng và Sơn Tây)	626,73	550,26		194.058.193	135.787.143	58.271.050	
	Lưu vực thủy điện Huy Măng. (Đơn giá tại lưu vực thủy điện Huy Măng được tính toán 02 lần tiền là tổng đơn giá của thủy điện Huy Măng và thủy điện Sơn Tây đã được tính toán ở hàng kế trên)	626,73	550,26		114.073.246	79.819.769	*34.253.477*	Lưu vực bật thang với lưu vực thủy điện Sơn Tây
1.4	Huyện Sơn Hà	2.152,53	1.813,90		725.560.160	507.892.112	217.668.048	
	Lưu vực thủy điện Nước Trong	892,48	710,58		284.232.160	198.962.512	*85.269.648*	
	Lưu vực thủy điện Sơn Trà I	1.260,05	1.103,32		441.328.000	308.929.600	*132.398.400*	
1.5	Huyện Ba Tơ (Lưu vực thủy điện Định Bình; Vĩnh Sơn 5	384,96	365,71		146.284.000	102.398.800	*43.885.200*	
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Ba Tô (Lưu vực thủy điện Định Bình; Vĩnh Sơn 5 và Văn Phong)	**1.416,19**	**1.274,57**		**509.828.000**	**356.879.600**	***152.948.400***	
II	**Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư**	**1.583,00**	**1.288,65**	**0**	**645.945.561**	**0**	**645.945.561**	
1	Huyện Trà Bồng (Tây Trà cũ)	***219,46***	***177,77***	***0***	***71.108.000***	***0***	***71.108.000***	
1.1	Lưu vực thủy điện Nước Trong	***197,40***	***159,90***	***0***	***56.812.000***	***0***	***56.812.000***	
1.1.1	Xã Trà Khê	35,06	28,41	0	7.684.000		*7.684.000*	
-	Hộ gia đình	21,58	17,49	0	4.000.000		*4.000.000*	
+	Cung ứng cho 01 lưu vực (LV Nước Trong)	*12,34*	*10,00*		4.000.000		*4.000.000*	
+	Cung ứng cho 02 lưu vực (LV Nước Trong và Sông	*9,24*	*7,49*		0			
-	Cộng đồng	13,48	10,92	0	3.684.000		*3.684.000*	
+	Cung ứng cho 01 lưu vực (LV Nước Trong)	*11,37*	*9,21*		3.684.000		*3.684.000*	
+	Cung ứng cho 02 lưu vực (LV Nước Trong và Sông	*2,11*	*1,71*		0			
1.1.2	Xã Trà Phong	17,53	14,19	0	2.208.000		*2.208.000*	
-	Hộ gia đình	0,43	0,35	0	140.000		*140.000*	
+	Cung ứng cho 01 lưu vực (LV Nước Trong)	*0,43*	*0,35*		140.000		*140.000*	
-	Cộng đồng	17,10	13,84	0	2.068.000		*2.068.000*	
+	Cung ứng cho 01 lưu vực (LV Nước Trong)	*6,39*	*5,17*		2.068.000		*2.068.000*	
+	Cung ứng cho 02 lưu vực (LV Nước Trong và Sông	*10,71*	*8,67*		0			
1.1.3	Xã Trà Lãnh (Cộng đồng)	0,99	0,80		320.000		*320.000*	
1.1.4	Xã Trà Nham (Cộng đồng)	7,71	6,25		2.500.000		*2.500.000*	

1.1.5	Xã Trà Xinh (Cộng đồng)	2,72	2,20		880.000		*880.000*	
1.1.6	Xã Trà Thọ (Cộng đồng)	107,90	87,42		34.968.000		*34.968.000*	
1.1.7	Xã Trà Trung (Cộng đồng)	25,49	20,63		8.252.000		*8.252.000*	
1.2	Lưu vực thủy điện Sông Riềng	***22,06***	***17,87***	***0***	14.296.000	***0***	***14.296.000***	
1.2.1	Xã Trà Khê	11,35	9,20	0	7.360.000		*7.360.000*	
-	Hộ gia đình	9,24	7,49		5.992.000		*5.992.000*	
-	Cộng đồng	2,11	1,71		1.368.000		*1.368.000*	
1.2.2	Xã Trà Phong	10,71	8,67	0	6.936.000		*6.936.000*	
-	Cộng đồng	10,71	8,67		6.936.000		*6.936.000*	
2	Huyện Trà Bồng (Lưu vực thủy điện Cà Đú)	**77,75**	**65,25**	**0**	26.100.000	**0**	**26.100.000**	
-	Xã Trà Thủy (Cộng đồng)	77,75	65,25		26.100.000		*26.100.000*	
3	Huyện Sơn Tây	**1.285,79**	**1.045,63**	**0,00**	**548.737.561**	**0**	**548.737.561**	
3.1	Lưu vực thủy điện Huy Măng	**5,95**	**4,82**	**0,00**	**1.000.144**	**0**	**1.000.144**	
-	Xã Sơn Dung (Diện tích vừa cung ứng cho LV Huy Măng và Sơn Tây)	5,95	4,82		1.000.144		*1.000.144*	*Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn thực hiện chi trả 01 lần vào năm 2022 sau khi có kết quả xác nhận diện tích rừng năm 2020*
3.2	Lưu vực thủy điện Sơn Trà I	**241,23**	**195,30**		**78.120.000**	**0**	**78.120.000**	
-	Xã Sơn Long (Hộ gia đình)	1,48	1,08		432.000		*432.000*	
-	Xã Sơn Lập	185,04	149,87	0	59.948.000		*59.948.000*	
+	Hộ gia đình	8,88	7,19		2.876.000		*2.876.000*	
+	Cộng đồng	176,16	142,68		57.072.000		*57.072.000*	
-	UBND xã Sơn Long	2,10	1,70		680.000		*680.000*	
-	UBND xã Sơn Lập	52,61	42,65		17.060.000		*17.060.000*	
3.3	Lưu vực thủy điện Đakđrinh	**414,26**	**336,97**		**269.576.000**	**0**	**269.576.000**	
3.3.1	Xã Sơn Bua (cộng đồng)	164,00	132,84		106.272.000		*106.272.000*	
3.3.2	Xã Sơn Liên	209,45	171,22		136.976.000		*136.976.000*	
+	Hộ gia đình	103,58	84,89		67.912.000		*67.912.000*	
+	Cộng đồng	105,87	86,33		69.064.000		*69.064.000*	
3.3.3	Xã Sơn Dung (hộ gia đình)	1,88	1,37		1.096.000		*1.096.000*	
3.3.4	Xã Sơn Long	38,93	31,54		25.232.000		*25.232.000*	
+	Hộ gia đình	31,41	25,45		20.360.000		*20.360.000*	
+	Cộng đồng	7,52	6,09		4.872.000		*4.872.000*	
3.4	Lưu vực thủy điện Sơn Tây	**624,35**	**508,54**		**200.041.417**	**0**	**200.041.417**	
3.4.1	Xã Sơn Bua	311,47	252,38		100.952.000		*100.952.000*	
-	Cộng đồng	181,61	147,10		58.840.000		*58.840.000*	
-	Hộ gia đình	71,02	57,53		23.012.000		*23.012.000*	
-	UBND xã	58,84	47,75		19.100.000		*19.100.000*	
3.4.2	Xã Sơn Mùa	257,55	211,33		84.532.000		*84.532.000*	
-	Cộng đồng	60,25	48,56		19.424.000		*19.424.000*	
-	Hộ gia đình	106,18	87,39		34.956.000		*34.956.000*	
-	UBND xã	91,12	75,38		30.152.000		*30.152.000*	
3.4.3	Xã Sơn Dung	21,88	17,73		3.717.417		*3.717.417*	
-	Hộ gia đình	9,71	7,87		2.921.417		*2.921.417*	

	Diện tích cung ứng cho 1 LT Sơn Tây	3,76	3,05		1.220.000		*1.220.000*	
	Diện tích cung ứng cho 2 LV Huy Mang và Sơn Tây	5,95	4,82		1.701.417		*1.701.417*	
-	UBND xã	2,46	1,99		796.000		*796.000*	
3.4.4	Xã Sơn Liên	23,69	19,19		7.676.000		*7.676.000*	
-	UBND xã	23,69	19,19		7.676.000		*7.676.000*	
3.4.5	Xã Sơn Tiên	9,76	7,91		3.164.000		*3.164.000*	
-	UBND xã	9,76	7,91		3.164.000		*3.164.000*	
Tổng cộng		**25.061,24**	**21.892,35**		**9.470.633.800**	**6.178.141.073**	**3.292.492.727**	